

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 3 (Đợt 2)

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 20 – 21/03/2020

Ngày cung cấp TT: 21/03/2020

3. **Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng toàn bộ.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở hé.
5	9	Cống Lương Cổ	Cống mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	15	Kênh Phú Đô	Cống ngầm đang được xây dựng.
8	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở hé tiêu nước ra sông Nhuệ.
9	21	Kênh Yên Xá	Cống mở hé tiêu nước ra sông Nhuệ.
10	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cổng Liên Mạc, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Sông Đầm, Kênh Vân.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cổng Lương Cổ, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá.**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 87%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu, mực nước hạ lưu trung bình. Nước màu xanh lục. Ngoài thượng lưu nước chảy ngược ra sông Hồng, sông Nhuệ cạn trơ đáy, nước màu xám đen.	7.32	21.9	4.02	0.3	0.816	0.171	417	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời lạnh, nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 86%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo và rác	7.01	19.5	1.75	0.4	1.173	1.139	560	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			thải. Nước màu xám đen. Nhiều hòng xả nước thải sinh hoạt trực tiếp xuống sông.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.06	13.6	0.23	0.6	8.314	1.467	982	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 92%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước	7.26	13.7	0.15	0.6	7.459	2.408	826	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	trung bình. Trên sông có nhiều rác. Nước màu đen.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 85%, gió ĐB 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu đen.	7.07	10.5	0.42	0.6	4.817	1.778	725	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ	Trời hửng nắng, t° = 22°C, độ ẩm 82%, gió Bắc 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về	6.87	11.7	0.37	0.6	6.915	1.035	786	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15			
		nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	hạ lưu. Trên sông có nhiều bèo và rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nhiều mây, t ^o = 22°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.02	12.9	0.6	0.6	4.740	1.958	740	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu	Trời nhiều mây, t ^o = 23°C, độ ẩm 79%, gió Bắc 6 km/h. Dòng chảy ngầm	6.9	10.6	0.8	0.6	5.051	1.620	715	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		ở thượng lưu đập.	dưới chân cánh cống. Nước màu đen, mùi hôi thối. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều rác thải.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cỗ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 75%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu đen kịt, mùi hôi thối.	6.95	13.6	1.07	0.5	5.284	2.160	692	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phù	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 75%, gió ĐB 5 km/h.	7	6.9	4.73	0.3	0.707	2.385	400	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Vân	dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Trên sông có nhiều bèo. Nước đen chưa về tới vị trí cầu Phù Vân. Nước màu xanh lục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đầm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 85%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục, nước ngoài sông Nhuệ màu xám đen.	7.23	31.7	3.25	0.4	0.637	1.805	525	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh	Trời nhiều mây, lạnh, t° = 20°C, độ ẩm 80%, gió ĐB 2 km/h,	6.97	20.5	0.42	0.6	5.556	1.395	726	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		nhập lưu sông Nhuệ.	mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu đen.								tuổi tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t ^o = 21°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.3	13.7	0.13	0.6	9.246	1.620	782	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân	Đánh giá chất lượng nước kênh	Trời lạnh, nhiều mây, t ^o = 20°C, độ ẩm	6.87	32.5	1.26	0.6	6.418	2.813	907	Không đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	La	Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	85%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Nước chảy từ cống ngầm ra, mùi hôi thối. Nước màu vàng đen. Sau khi nhập lưu sông Nhuệ nổi bọt trên mặt sông.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, lạnh, t° = 20°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 2 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xám đen, đục.	7.2	32.9	1.26	0.6	6.154	1.013	807	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, t ^o = 20°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 2 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu xám đục.	7.05	22.7	1.06	0.5	5.105	2.003	792	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nhiều mây, t ^o = 20°C, độ ẩm 86%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Khu vực lấy mẫu đang giải tỏa 2 bên bờ kênh để làm kè gây cản trở dòng chảy trên kênh. Trên kênh nhiều rác thải.	6.87	19.5	0.2	0.6	8.936	2.183	815	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			Nước màu đen, mùi hôi thối.								thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 87%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Trên kênh có nhiều bèo và bèo rau muống. Nước màu xanh đen.	7.02	10.7	1.05	0.5	3.263	1.418	605	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời hửng nắng, t° = 22°C, độ ẩm 83%, gió Bắc 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy rất chậm về hướng sông Đáy, mực nước thấp. Trên kênh có nhiều rác	7.19	22.4	3.86	0.4	0.730	1.647	519	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			thải. Nước màu xanh lục.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nhiều mây, t ^o = 22°C, độ ẩm 83%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Nước màu đen do nước từ sông Nhuệ chảy vào.	7.1	11.9	0.82	0.5	3.823	1.530	65	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t ^o = 20°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Trên kênh có	7.3	41.9	0.92	0.6	10.567	2.588	892	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			nhiều rác thải. Nước màu xám đen, đục.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t ^o = 21°C, độ ẩm 85%, gió ĐB 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Khu vực lấy mẫu đang bị chặn dòng để xây cầu mới. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. Trên kênh nhiều rác thải.	7.42	22.5	4.26	0.3	0.847	0.194	420	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t ^o = 21°C, độ ẩm 92%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy.	7.26	23.2	4.15	0.3	0.699	0.410	397	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC